

## ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ 3

## MÔN: TIẾNG ANH 5



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

**A. LISTENING****Listen and choose the correct answer.**

1. Steve likes summer best because \_\_\_\_\_.
  - A. he can travel
  - B. he has summer vacation
  - C. he gets an examination
2. In the summer, Steve doesn't have to go to school, do homework and \_\_\_\_\_.
  - A. get an examination
  - B. do housework
  - C. get up early
3. He reads a lot of \_\_\_\_\_ during summer vacation.
  - A. books
  - B. fairy tales
  - C. comics
4. He goes to the beach with \_\_\_\_\_.
  - A. his friends
  - B. his cousins
  - C. his family
5. In the evening he \_\_\_\_\_ or watches TV.
  - A. does the gardening
  - B. waters the flowers
  - C. plants flowers

**B. VOCABULARY & GRAMMAR****I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.**

1.
  - A. thank
  - B. that
  - C. this

D. those

2.

A. cost

B. most

C. post

D. roast

3.

A. come

B. home

C. some

D. none

4.

A. clear

B. bear

C. hear

D. dear

5.

A. call

B. fall

C. shall

D. wall

## II. Read. Write the correct words next to their descriptions.

dentist

pilot

exchange

astronaut

backache

1. It is a person who has been trained for travelling in space. \_\_\_\_\_
2. It is a person who flies a plane. \_\_\_\_\_
3. You have a pain in your back. \_\_\_\_\_
4. You give something to someone and receive something from that person. \_\_\_\_\_
5. It is a person who looks after your teeth. \_\_\_\_\_

## III. Give the correct form of the verbs in the brackets.

1. She shouldn't (eat) \_\_\_\_\_ a lot of sweets because she has a toothache.
2. Don't (let) \_\_\_\_\_ your little sister play around the stove!

3. She often (surf) \_\_\_\_\_ the Internet in her free time.
4. How often \_\_\_\_\_ your mother (do) \_\_\_\_\_ yoga?
5. Would you like (have) \_\_\_\_\_ dinner with me tonight?

**IV. Read and decide each sentence is True (T) or False (F).**

**MY ACCIDENT**

It was on my birthday. My parents gave me a wonderful black bike. It was so cool and I really liked it. In the afternoon, I rode my bike through the small forest near my house and I thought it was the best part of my birthday. I was so happy. Suddenly, a rabbit ran across the path. I tried to stop but I was too fast. Too late! I fell off the bike and landed among some bushes. Ouch! My right leg was hurt, I couldn't move. I shouted for help but there was no one nearby. I even didn't have a mobile to call my parents. Then there were strange noises from behind the trees and I saw someone. It was Pluto. He was looking for me. He called an ambulance and then I was taken to the nearest hospital. It was lucky for me. Now, my foot is in plaster and I can't walk to school. But that's not so bad.

1. Frank's parents gave him a bike as the birthday gift.
2. He fell off the bike because a dog ran across the path.
3. He didn't bring a mobile phone with him.
4. A stranger helped him call an ambulance.
5. Now he can't do to school on foot.

**V. Use these words to make a complete sentence.**

1. I'd/ like/ be/ doctor/ the future.

\_\_\_\_\_.

2. My grandpa/ often/ read/ newspapers/ free time.

\_\_\_\_\_.

3. You/ shouldn't/ play/ knife/ you/ cut yourself

\_\_\_\_\_.

4. What/ you/ think/ the elder brother/ The Golden Starfruit Tree?

\_\_\_\_\_.

5. He/ go fishing/ his friends/ twice/ a month.

\_\_\_\_\_.

-----THE END-----

**ĐÁP ÁN**

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

**A. LISTENING**

Listen and choose the correct answer.

1. A	2. A	3. C	4. C	5. B
------	------	------	------	------

**B. VOCABULARY & GRAMMAR****I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.**

1. A	2. A	3. B	4. B	5. C
------	------	------	------	------

**II. Read. Write the correct words next to their descriptions.**

1. astronaut	2. pilot	3. backache	4. exchange	5. dentist
--------------	----------	-------------	-------------	------------

**III. Give the correct form of the verbs in the brackets.**

1. eat	2. let	3. surfs	4. does – do	5. to have
--------	--------	----------	--------------	------------

**IV. Read and decide each sentence is True (T) or False (F).**

1. T	2. F	3. T	4. F	5. T
------	------	------	------	------

**V. Use these words to make a complete sentence.**

- I'd like to be a doctor in the future.
- My grandpa often reads newspapers in his free time.
- You shouldn't play with the knife because you may cut yourself.
- What do you think about/of the brother in "The Golden Starfruit Tree"?
- He goes fishing with his friends twice a month.

**LỜI GIẢI CHI TIẾT****A. LISTENING**

Listen and choose the correct answer.

*(Ngheh và chọn đáp án đúng.)***Bài nghe:****MY RELAXATION**

Hi! I'm Steve. It is summer now - the season I like best, because I have summer vacation. I feel very excited because I don't have to go to school, do homework, or get an examination. It's great!

It is the time for relaxation. How do I relax? I'll tell you. First of all, I read a lot of comics. I really love them. Then I feed rabbits in the garden, I bring them grass, cabbage and carrots. Then my family and I go to the beach. We swim and sunbathe there. It is such a pleasure. In the evening I water flowers and plants, or watch TV. I go to bed at around 11 p.m.

**Tạm dịch:**

### QUẢNG THỜI GIAN THƯ GIÃN CỦA TÔI

*Xin chào! Tôi là Steve. Bây giờ đang là mùa hè - mùa mà tôi thích nhất, bởi vì tôi được nghỉ hè. Tôi cảm thấy rất vui vẻ vì không phải đến trường, làm bài tập về nhà hay làm bài kiểm tra. Thật tuyệt vời!*

*Đây chính là thời gian để thư giãn. Tôi thư giãn bằng cách nào? Tôi sẽ kể với các bạn. Đầu tiên, tôi đọc rất nhiều truyện tranh. Tôi cực kì yêu chúng. Sau đó, tôi cho mấy bé thỏ trong vườn ăn, tôi mang cỏ, bắp cải và cà rốt cho chúng. Sau đó gia đình tôi cùng nhau đến bãi biển. Chúng tôi bơi và tắm nắng ở đó. Nó thật sự rất vui. Buổi tối tôi tưới hoa và cây, hoặc xem TV. Tôi đi ngủ vào khoảng 11 giờ đêm.*

1. B

Steve like summer best because **he has summer vacation**.

*(Steve thích mùa hè bởi vì cậu ấy được nghỉ hè.)*

2. A

In the summer, Steve doesn't have to go to school, do homework and get an examination.

*(Vào mùa hè, Steve không phải đến trường, làm bài tập về nhà và làm bài kiểm tra.)*

3. C

He reads a lot of **comics** during summer vacation.

*(Cậu ấy đọc rất nhiều truyện tranh trong suốt kì nghỉ hè.)*

4. C

He goes to the beach with **his family**.

*(Cậu ấy đến bãi biển cùng gia đình.)*

5. B

In the evening he **waters the flowers** or watches TV.

*(Buổi tối cậu ấy tưới hoa hoặc xem TV.)*

## B. VOCABULARY & GRAMMAR

**I. Find the word which is pronounced differently in the part underlined.**

(Chọn từ có phần gạch chân khác với những từ còn lại.)

1. A

thank /θæŋk/

that /ðæt/

this /ðɪs/

those /ðoʊz/

2. A

cost /kɒst/

most /mɒst/

post /pəʊst/

roast /rəʊst/

3. B

come /kʌm/

home /həʊm/

some /sʌm/

none /nʌn/

4. B

clear /klɪər/

bear /beər/

hear /hɪər/

dear /dɪər/

5. C

call /kɔ:l/

fall /fɔ:l/

shall /ʃæl/

wall /wɔ:l/

## II. Read. Write the correct words next to their descriptions.

(Đọc. Viết từ đúng cạnh những dòng mô tả.)

1. It is a person who has been trained for travelling in space. => **astronaut**

(Đây là người được đào tạo để du hành trong không gian. => **Phi hành gia**)

2. It is a person who flies a plane. => **pilot**

(Đây là người điều khiển máy bay. => **Phi công**)

3. You have a pain in your back. => **backache**

(Bạn bị đau ở lưng. => **Đau lưng**)

4. You give something to someone and receive something from that person. => **exchange**

(Bạn đưa cho ai đó cái gì và bạn cũng nhận lại được thứ gì đó từ người đó. => **Trao đổi**)

5. It is a person who looks after your teeth. => **dentist**

(Đây là người chăm sóc răng miệng cho bạn. => **Nha sĩ**)

### III. Give the correct form of the verbs in the brackets.

(Viết dạng đúng của những động từ trong ngoặc.)

1. **shouldn't + động từ nguyên thể: không nên làm gì**

She shouldn't **eat** a lot of sweets because she has a toothache.

(Cô ấy không nên ăn quá nhiều kẹo bởi vì cô ấy đang bị đau răng.)

2. Cấu trúc câu mệnh lệnh, yêu cầu ai đó không được làm gì:

**Don't + động từ nguyên thể (+ tân ngữ)!**

Don't **let** your little sister play around the stove!

(Đừng để em gái cậu chơi gần bếp nhé!)

3. "Often" là một trạng từ chỉ tần suất, là một dấu hiệu của thì hiện tại đơn.

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

**S + V + tân ngữ.**

Chủ ngữ (S) trong câu này là "She", là ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu (surf) cần phải chia.

She often **surfs** the Internet in her free time.

(Cô ấy thường lướt mạng trong thời gian rảnh.)

4. Cấu trúc hỏi về tần suất ai đó làm việc gì:

**How often + do/does + S + động từ nguyên thể?**

Chủ ngữ (S) trong câu này là "your mother", là ngôi thứ 3 số ít nên khi thành lập câu hỏi ta phải mượn trợ động từ "does".

How often **does** your mother **do** yoga?

(Mẹ cậu tập yoga thường xuyên như thế nào?)

5. Cấu trúc mời một cách lịch sự:

**Would you like + to V?**

Would you like **to have** dinner with me tonight?

(*Cậu có muốn ăn bữa tối cùng mình vào tối nay không?*)

**IV. Read and decide each sentence is True (T) or False (F).**

(*Đọc và xem những câu sau đây là Đúng hay Sai?*)

### MY ACCIDENT

It was on my birthday. My parents gave me a wonderful black bike. It was so cool and I really liked it. In the afternoon, I rode my bike through the small forest near my house and I thought it was the best part of my birthday. I was so happy. Suddenly, a rabbit ran across the path. I tried to stop but I was too fast. Too late! I fell off the bike and landed among some bushes. Ouch! My right leg was hurt, I couldn't move. I shouted for help but there was no one nearby. I even didn't have a mobile to call my parents. Then there were strange noises from behind the trees and I saw someone. It was Pluto. He was looking for me. He called an ambulance and then I was taken to the nearest hospital. It was lucky for me. Now, my foot is in plaster and I can't walk to school. But that's not so bad.

**Tạm dịch:**

### TAI NẠN CỦA TÔI

*Đó là vào ngày sinh nhật của tôi. Bố mẹ tôi đã tặng tôi một chiếc xe đạp màu đen rất đẹp. Nó rất tuyệt và tôi thực sự thích nó. Buổi chiều, tôi đạp xe qua khu rừng nhỏ gần nhà và tôi nghĩ đó là khoảnh khắc tuyệt vời nhất trong ngày sinh nhật của mình. Tôi đã rất hạnh phúc. Đột nhiên, một con thỏ chạy ngang qua con đường. Tôi đã cố gắng dừng lại nhưng tôi đi quá nhanh quá nhanh. Quá muộn rồi! Tôi ngã khỏi xe đạp và đáp xuống giữa vài bụi cây. Ôi! Chân phải của tôi đau quá, tôi không thể di chuyển được. Tôi hét to để tìm kiếm sự giúp đỡ nhưng chẳng có một ai ở gần đó. Tôi thậm chí còn không mang điện thoại di động theo để gọi cho bố mẹ. Sau đó, có vài tiếng động lạ từ phía sau những cái cây và tôi đã nhìn thấy ai đó. Đó là Pluto. Cậu ấy đang tìm tôi. Cậu ấy đã gọi xe cứu thương và sau đó tôi được đưa đến bệnh viện gần nhất. Thật may mắn. Bây giờ, chân tôi đang được bó bột và tôi cũng không thể đi bộ đến trường. Nhưng nó cũng không quá tệ.*

1. Frank's parents gave him a bike as the birthday gift.

(*Bố mẹ của Frank đã tặng anh ấy một chiếc xe đạp làm quà sinh nhật.*)

**Thông tin:** It was on my birthday. My parents gave me a wonderful black bike. (*Đó là vào ngày sinh nhật của tôi. Bố mẹ tôi đã tặng tôi một chiếc xe đạp màu đen rất đẹp.*)



=> **T**

2. He fell off the bike because a dog ran across the path.

(Anh ấy bị ngã xe vì một con chó chạy ngang qua đường.)

**Thông tin:** Suddenly, a rabbit ran across the path. (Đột nhiên, một con thỏ chạy ngang qua con đường.)

=> **F**

3. He didn't bring a mobile phone with him.

(Anh ấy đã không mang theo điện thoại di động.)

**Thông tin:** I even didn't have a mobile to call my parents. (Tôi thậm chí còn không mang điện thoại di động theo để gọi cho bố mẹ.)

=> **T**

4. A stranger helped him call an ambulance.

(Một người lạ đã giúp anh ấy gọi xe cứu thương.)

**Thông tin:** It was Pluto. He was looking for me. He called an ambulance and then I was taken to the nearest hospital. (Đó là Pluto. Cậu ấy đang tìm tôi. Cậu ấy đã gọi xe cứu thương và sau đó tôi được đưa đến bệnh viện gần nhất.)

=> **F**

5. Now he can't go to school on foot.

(Bây giờ anh ấy không thể đi bộ đến trường.)

**Thông tin:** Now, my foot is in plaster and I can't walk to school. (Bây giờ, chân tôi đang được bó bột và tôi cũng không thể đi bộ đến trường.)

**Go on foot = walk: đi bộ**

=> **T**

**V. Use these words to make a complete sentence.**

(Dùng những từ sau để tạo thành một câu hoàn chỉnh.)

1. I'd like to be a doctor in the future.

(Mình muốn trở thành một bác sĩ trong tương lai.)

2. My grandpa often reads newspapers in his free time.

(Ông của mình thường đọc báo trong thời gian rảnh.)

3. You shouldn't play with the knife because you may cut yourself.

(Em không nên chơi với con dao bởi vì em có thể bị thương đấy.)

4. What do you think about/of the brother in “The Golden Starfruit Tree”?

*(Câu nghĩ gì về người anh trong câu chuyện “Cây khế”?)*

5. He goes fishing with his friends twice a month.

*(Anh ấy đi câu cá cùng bạn 2 lần một tháng.)*